



huí hé
回合

Noun · Round

Example Sentences

wǒ men wán le sān huí hé yóu xì
我们 玩了三回合游戏。

We played three rounds of the game.

nǐ yù jì zhè chǎng tán pàn hái huì jìn xíng jǐ gè huí hé
你预计这 场 谈判还会进行几个回合？

How many more rounds do you expect this negotiation to go?

zài bǐ sài zhōng měi gè huí hé dōu hěn zhòng yào
在比 赛 中 ， 每个回合都很 重 要。

In the competition, every round is important.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
合	合	合	合	合	合	合	合	合		